

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ HỎI – ĐÁP VỀ GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI

*(Kèm theo Công văn số /STP-HC&BTTP ngày tháng 10 năm 2025 của
Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi)*

MỤC LỤC

Phần:	Trang
Phần 1: Đăng ký khai sinh, nhận cha/mẹ/con	2
Phần 2: Đăng ký kết hôn, xác lập quan hệ hôn nhân	13
Phần 3: Xác nhận tình trạng hôn nhân	18
Phần 4: Cải chính/thay đổi/bổ sung hộ tịch	21
Phần 5: Đăng ký giám hộ	25
Phần 6: Đăng ký khai tử, cấp giấy báo tử	26
Phần 7: Đăng ký nuôi con nuôi, đăng ký hộ tịch sau khi nhận con nuôi.....	30
Phần 8: Các tình huống khác có liên quan	35

Lưu ý: *Tình huống được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành, công chức lưu ý khi có sự sửa đổi, bổ sung của văn bản pháp luật để giải quyết hồ sơ.*

PHẦN 1

ĐĂNG KÝ KHAI SINH, NHẬN CHA MẸ CON

Câu 1. *Anh A đã khai sinh tại xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa (nay là xã Tư Nghĩa) nhưng không còn bản chính giấy khai sinh, chỉ còn bản chụp (photocopy) nên không sử dụng được. Cha và mẹ của anh Nguyễn Văn A đã định cư nước ngoài, muốn làm thủ tục bảo lãnh anh A, vì vậy anh A lên UBND xã Tư Nghĩa đề nghị cấp bản sao, nhưng hiện nay Sổ hộ tịch không còn lưu giữ, làm sao để anh A có giấy khai sinh hợp lệ ?*

Trong bản chụp Giấy khai sinh của Nguyễn Văn A cấp năm 1985 ghi họ tên cha là Nguyễn Văn B, sinh năm 1950, quốc tịch Việt Nam. Hiện nay người cha đã thôi quốc tịch Việt Nam, nhập quốc tịch Pháp, thay đổi họ tên là Nguyen Jack. Vậy, phần khai về người cha trong Giấy khai sinh được ghi như thế nào?

Trả lời:

1. Về việc đăng ký lại khai sinh

* Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hộ tịch quy định:

- Việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại khai sinh chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

* Về thẩm quyền đăng ký lại khai sinh:

"Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú, thực hiện đăng ký lại khai sinh."

Anh A có thể đăng ký lại khai sinh tại UBND xã Tư Nghĩa hoặc UBND nơi đang thường trú.

2. Về thông tin của người cha trong giấy khai sinh

Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP) quy định:

"Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu thông tin về cha, mẹ và của bản thân người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có thay đổi so với nội dung giấy tờ tại

khoản 1 Điều này, thì người đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh việc thay đổi. Nếu việc thay đổi thông tin là phù hợp với quy định pháp luật thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo thông tin thay đổi; nội dung thông tin trước khi thay đổi được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh...”

Theo đó, khi đăng ký lại khai sinh, phần khai về người cha trong Giấy khai sinh của Nguyễn Văn A được ghi như sau: “Họ tên cha: Nguyen Jack, sinh năm 1950, quốc tịch Pháp”. “Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ: *Người cha thay đổi họ tên và quốc tịch từ Nguyễn Văn B, quốc tịch Việt Nam, thành Nguyen Jack, quốc tịch Pháp.* Lãnh đạo UBND cấp xã ký và đóng dấu xác nhận về nội dung đã được ghi chú trên giấy khai sinh.

Câu 2. *Anh A và chị B chung sống với nhau từ năm 2015, không đăng ký kết hôn. Hai người sống với nhau tại xã Y. Đến năm 2019, chị B có sinh một đứa con thứ nhất tại bệnh viện tỉnh X. Đến năm 2021, chị B có sinh một đứa con thứ hai tại trạm y tế xã Y (thuộc tỉnh X). Năm 2008 chị B bỏ đi biệt tăm, gia đình không biết và cũng không liên lạc được. Chị B thường trú tại tỉnh Z, còn anh B thì thường trú tại tỉnh H. Đến năm 2023, gia đình muốn đăng ký khai sinh cho 2 trẻ nhưng cả chị B và anh A đều bị cắt khẩu nên không xác định được nơi thường trú ở đâu. Mặt khác, giấy chứng sinh lại ghi hai tên khác nhau, giấy chứng sinh ở bệnh viện tỉnh X ghi tên mẹ là “Lê Thị Trinh”, giấy chứng sinh ở Trạm Y tế xã Y ghi tên mẹ là “Lê Thị Chinh”. Bản thân chị B không để lại bất kỳ giấy tờ tùy thân nào ngoài giấy chứng sinh.*

- Với trường hợp trên, hai trẻ có được đăng ký khai sinh không? Vì sao?

- Nêu rõ trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh cho hai trẻ nêu trên. Việc ghi thông tin của trẻ trong giấy khai sinh như thế nào: Họ và tên của trẻ; Dân tộc, quốc tịch của trẻ? Họ và tên cha; Họ và tên mẹ?

Trả lời:

- Đăng ký khai sinh vì đây là quyền của trẻ em là công dân Việt Nam đã được Hiến pháp năm 2013 bảo hộ và Bộ luật dân sự năm 2015 quy định.

- Do mẹ bỏ đi không liên lạc được, người cha tạm thời nuôi dưỡng, có để lại giấy chứng sinh, nhưng nơi thường trú của người cha không xác định được, UBND xã Y sẽ là cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ, thực hiện như sau:

+ Trước hết, nếu người cha muốn được ghi tên mình trong giấy khai sinh của người con thì phải thực hiện thủ tục cha nhận con (kết hợp với thủ tục đăng ký khai sinh). Thông tin của người mẹ do người cha tự cam đoan.

+ Do giấy chứng sinh có hai thông tin về tên mẹ khác nhau, UBND xã Y phối hợp với công an xã Y tra cứu việc lưu trú của chị B và anh A từ năm 2015, đồng thời, phối hợp với UBND xã thuộc tỉnh Z (nơi trước đây chị B thường trú)

để xác định thông tin chính xác tên của chị B là “Lê Thị Trinh” hay “Lê Thị Chinh” và yêu cầu anh B cam kết chị B tên đúng là gì, việc chị B mang thai hai đứa bé là đúng hay không ? Trên cơ sở đó, UBND xã Y đăng ký khai sinh theo khoản 1 Điều 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp.

+ Việc ghi thông tin của trẻ: do người cha tự quyết định mà không cần có ý kiến của người mẹ.

Câu 3. *Chị A và anh T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn nên T bỏ đi và không biết rằng A có thai với T. Sau khi sinh được một bé gái, chị A làm thủ tục khai sinh cho con, chị cho đứa bé mang họ mẹ và trong giấy khai sinh của cháu không có tên người cha. Gần đây, T biết chuyện nên đã quay lại xin nhận con. Tuy nhiên, chị A băn khoăn không biết chị có thể bổ sung tên T là cha vào giấy khai sinh của đứa bé không?*

Trả lời:

- Nếu anh T chỉ muốn nhận con và không kết hôn với chị A. Để bổ sung thông tin anh T trong phần ghi về người cha trong giấy khai sinh cho con, thì trước tiên anh T, chị A phải làm thủ tục đăng ký việc nhận cha cho con theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về đăng ký nhận cha, mẹ, con. Sau đó UBND cấp xã, nơi chị A đã đăng ký khai sinh cho con sẽ ghi bổ sung phần khai về cha trong sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh của con.

- Trường hợp anh T và chị A làm thủ tục đăng ký kết hôn và có văn bản thừa nhận con chung, UBND cấp xã không cần làm thủ tục nhận con mà thực hiện bổ sung thông tin anh T trong phần ghi về người cha trong giấy khai sinh cho con.

Câu 4. *Năm 2014, ông Trần Văn Q chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thu A cư trú tại xã N, không đăng ký kết hôn. Cuối năm 2015, bà A sinh một bé trai và được UBND xã N làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú với họ tên là Nguyễn Minh K.*

Năm 2019 ông Q mang kết quả xét nghiệm AND đến UBND xã N yêu cầu giải quyết việc nhận con và thay đổi họ của con trong Giấy khai sinh. Tuy nhiên, khi ông Q liên hệ với bà A để lấy ý kiến của người mẹ trong Tờ khai nhận con thì bà A không đồng ý. Vậy trong trường hợp này yêu cầu của ông Q có thực hiện được không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 25 Luật Hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ giải quyết việc nhận cha, mẹ con theo thủ tục hành chính trong trường hợp việc nhận cha, mẹ con là đúng và không có tranh chấp. Tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 26/7/2020 của Bộ Tư pháp cũng hướng dẫn trong Tờ khai nhận cha, mẹ con phải có ý kiến đồng ý của người mẹ về việc nhận cha con.

Do bà A là mẹ đứa trẻ không đồng ý cho ông Q nhận con, tức là không có sự đồng thuận nên có thể coi đây là trường hợp có tranh chấp trong việc xác định cha con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 89 và khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong trường hợp này, UBND xã N không có thẩm quyền giải quyết việc nhận cha, mẹ, con. UBND xã N cần hướng dẫn ông Q đến TAND có thẩm quyền để làm thủ tục xác định cha con theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Câu 5: *Chị M và anh N chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, chị M thường xuyên mâu thuẫn với bà K, là mẹ của anh N. Do mâu thuẫn nên M bỏ đi và không biết rằng mình đã có thai với anh N. Sau khi sinh được một bé gái, chị M làm thủ tục khai sinh cho con, chị cho đưa bé mang họ mẹ và trong giấy khai sinh của cháu không có tên người cha. Gần đây, anh N biết chuyện nên đã quay lại xin nhận con và muốn kết hôn với chị M. Tuy nhiên, chị M băn khoăn không biết chị có thể bổ sung anh N là cha vào giấy khai sinh của đứa bé được không? Pháp luật quy định về việc này như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật Hộ tịch thì việc bổ sung thông tin của người cha vào Giấy khai sinh của con là được.

Tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau: “Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh nhưng không có thông tin về người cha, nay vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục nhận cha, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.”.

Như vậy, sau khi đăng ký kết hôn với anh N xong, hai vợ chồng anh chị có thể áp dụng quy định trên để bổ sung thông tin Giấy khai sinh cho con của mình.

Câu 6: *Xin cho biết khi thực hiện thủ tục đăng ký lại khai sinh khi có sự thay đổi về địa danh hành chính thì phần ghi địa danh hành chính trong Giấy khai sinh được ghi theo địa danh hành chính cũ hay địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký?*

Trả lời:

Căn cứ Điều 30 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định: “Khi có sự thay đổi về địa danh hành chính thì phần ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch được ghi theo địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký”. Điều 10 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định: “Trường hợp địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì ghi theo địa danh hành chính hiện tại; địa danh hành chính trước đây được ghi vào mặt

sau của Giấy khai sinh và mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh”. Do vậy, trường hợp của Bạn đăng ký lại khai sinh tại thời điểm sau khi sáp nhập địa danh hành chính thì các phần ghi địa danh hành chính trên Giấy Khai sinh của Bạn sẽ ghi địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký. Địa danh hành chính trước đây được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh.

Câu 7: Trên đường đi làm, chị A phát hiện một cháu nhỏ sơ sinh đang bị bỏ rơi bên vệ đường. Đứa trẻ được quấn trong tã và đặt vào giỏ, cùng với một bình sữa nhỏ. Ngoài ra, không có bất kỳ một giấy tờ nào để xác định cha mẹ, người thân của cháu là ai. Chị A không biết mình phải làm gì trong trường hợp này. Trong trường hợp không tìm được nhân thân của cháu, chị muốn cháu có được một Giấy khai sinh để thuận lợi hơn cho cuộc sống sau này. Trường hợp này, chị A cần phải làm như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật (*mẫu Biên bản và Quyết định giao cho tổ chức/cá nhân tạm thời nuôi dưỡng được quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật Trẻ em*).

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Sau khi lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi.

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch.

Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì

lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

Câu 8: *Ngày 15/1/2016, tại bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi phát hiện một cháu bé được 03 ngày tuổi bị bỏ rơi. Xin hỏi, việc đăng ký khai sinh cho cháu bé này được thực hiện như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật. Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Sau khi lập biên bản theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch. Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”

Câu 9: *Anh Hoàng chung sống với chị Minh như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, chị Minh mang thai và sinh được bé gái. Chị Minh đăng ký khai sinh cho con nhưng do không đăng ký kết hôn nên không ghi họ tên cha trong giấy khai sinh của con. Một thời gian sau, do cuộc sống quá khó khăn, vất vả, chị Minh bỏ đi, để lại con cho anh Hoàng nuôi dưỡng và*

không liên lạc được. Đến tháng 9/2020, con đủ tuổi đi học, anh Hoàng muốn làm thủ tục nhận con. Anh Hoàng muốn biết anh đăng ký nhận con trong trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Điều 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

1. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp; người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

2. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh nhưng không có thông tin về người cha, nay vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục nhận cha, con mà làm thủ tục bổ sung hồ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

3. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, con.

Trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cung cấp thông tin về người mẹ và lập văn bản thừa nhận con chung không đúng sự thật tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 nêu trên theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

4. Trường hợp con do người vợ sinh ra hoặc có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ hoặc chồng không thừa nhận là con chung hoặc người khác muốn nhận con thì do Tòa án nhân dân xác định theo quy định pháp luật.

Trường hợp Tòa án nhân dân từ chối giải quyết thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha hoặc đăng ký nhận cha, con, hồ sơ phải có văn bản từ chối giải quyết của Tòa án và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Như vậy, do anh Hoàng chung sống với chị Minh như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, trong trường hợp này, khi làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con. Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của chị Minh thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của chị. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người chị Minh

thì ghi theo thông tin do anh Hoàng cung cấp; anh Hoàng chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

Câu 10: Chị Hồng bị thất lạc giấy khai sinh, đến nay chị muốn đăng ký lại khai sinh, trong đó yêu cầu cung cấp giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh. Chị Hồng muốn biết giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh là những giấy tờ gì?

Trả lời:

Điều 9 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

Giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP gồm:

1. Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ.

2. Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.

3. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ sau đây là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh:

- a) Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;
- b) Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú;
- c) Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận;
- d) Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.

Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và **cam đoan về việc đã nộp đủ các giấy tờ** mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

4. Trường hợp giấy tờ của người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con thì cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản đề nghị cơ quan công an có thẩm quyền xác minh.

Trường hợp cơ quan công an trả lời không có thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho người yêu cầu đăng ký lại khai sinh lập văn bản cam đoan về thông tin của cha, mẹ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP và xác định nội dung khai sinh theo văn bản cam đoan.

Như vậy, giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh bao gồm những giấy tờ theo quy định nêu trên. Chị Hồng tham khảo để thực hiện yêu cầu của mình.

Câu 11: *Chị B cư trú tại phường Đức Phổ, đau bụng chuyển dạ, trên đường đi đến bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, xe chạy đến phường Tư Nghĩa thì chị B sinh con trên xe taxi, sau đó mới vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi để chăm sóc sau sinh. Vậy nơi sinh của cháu bé con của chị B ghi như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại điểm d, Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP: “Đối với trẻ em sinh tại cơ sở y tế thì nơi sinh phải ghi rõ tên của cơ sở y tế và tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh nơi có cơ sở y tế đó; trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở y tế thì ghi rõ tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh nơi trẻ em sinh ra”, hiện nay địa danh hành chính ghi theo 02 cấp (xã, tỉnh) theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Câu 12: *Ông Trần Văn A sinh năm 1966 muốn đăng ký lại khai sinh nhưng không biết ngày tháng sinh, các giấy tờ cá nhân đều thể hiện năm sinh, không có ngày tháng, vậy xác định ngày tháng năm sinh khi đăng ký lại khai sinh cho ông A như thế nào?*

Trả lời:

Cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định tại Điều 32 Thông tư số 04/2020/TT-BTP để xác định ngày tháng năm sinh cho ông Trần Văn A. Theo đó, nếu ông Trần Văn An không biết ngày tháng sinh, giấy tờ cá nhân chỉ thể hiện năm sinh thì có thể xác định ngày tháng năm sinh của ông Trần Văn A là ngày 01 tháng 01 năm 1966.

Câu 13: *Anh Vũ là công dân Việt Nam định cư tại Hoa Kỳ, đã có quốc tịch Hoa Kỳ. Anh Vũ yêu cầu đăng ký lại khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Trong giấy khai sinh của anh Vũ sẽ ghi quốc tịch Việt Nam hay Hoa Kỳ ?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định. Trường hợp anh Vũ là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch Hoa Kỳ, nhưng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ không có điều ước quốc tế về quốc tịch, nên trên Giấy khai sinh của anh Vũ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chỉ được ghi một quốc tịch là “Việt Nam”.

Câu 14: *Anh Bình đã có vợ là chị Kiều. Anh Bình có một đứa con riêng với chị An, anh Bình muốn làm thủ tục đăng ký nhận cha con với cháu bé, tuy nhiên do sợ chị Kiều biết chuyện việc mình nhận con nên anh Bình đã ủy*

quyền để chị An nộp hồ sơ nhận cha con mà không trực tiếp đến nộp hồ sơ. Như vậy hồ sơ nhận cha mẹ con có được tiếp nhận hay không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 6 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “***Trường hợp kết hôn, nhận cha, mẹ, con thì các bên phải trực tiếp thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch.***

Đối với các việc đăng ký hộ tịch khác hoặc cấp bản sao trích lục hộ tịch thì người có yêu cầu trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc ủy quyền”

Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định: “***Người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, yêu cầu đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 Luật hộ tịch (sau đây gọi là yêu cầu đăng ký hộ tịch) được ủy quyền cho người khác thực hiện thay; trừ trường hợp đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con thì không được ủy quyền cho người khác thực hiện, nhưng một bên có thể trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền, không phải có văn bản ủy quyền của bên còn lại”***.

Theo quy định trên, anh Bình phải trực tiếp thực hiện thủ tục nhận cha, con tại cơ quan đăng ký hộ tịch và không được ủy quyền cho người khác thực hiện.

Câu 15: ***Vợ chồng anh N ở cạnh nhà tôi đã kết hôn 10 năm mà chưa có con, mặc dù đã chạy chữa nhiều nơi nhưng chưa có kết quả. Vợ anh N dự định gửi tinh trùng của chồng vào bệnh viện để sau này có thể sinh con bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm. Trường hợp sau khi anh N qua đời, vợ anh mới đi làm thụ tinh trong ống nghiệm thì con sinh ra có được xác định là con anh N không?***

Trả lời:

Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định: Người vợ hoặc người chồng sử dụng tinh trùng, noãn, phôi của người vợ hoặc người chồng bị chết “***làm phát sinh các quan hệ ngoài quan hệ hôn nhân gia đình thì thực hiện theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình và pháp luật dân sự***”.

Khoản 1 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như sau: Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

- Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời Điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết*”.

Đối chiếu các quy định trên, do vợ anh N thực hiện phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm sau khi anh N chết, tức là hôn nhân đã chấm dứt. Vì vậy, con sinh ra trong trường hợp này không được coi là con chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh N, vì hôn nhân của họ đã chấm dứt. Do vậy trên Giấy khai sinh của con, phần người cha sẽ để trống (do việc đăng ký khai sinh phải thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con – Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014).

Khoản 1 Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết”. Vì vậy, muốn xác định cha cho con, vợ anh N phải làm thủ tục xác nhận cha cho con theo quy định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết. Sau khi làm thủ tục xác nhận cha, anh N mới được pháp luật thừa nhận là cha của đứa trẻ. Lúc này quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch (tức cơ quan đăng ký khai sinh sẽ ghi vào sổ hộ tịch anh N là cha, và bổ sung tên anh N vào phần ghi về người cha trên giấy khai sinh của con - Khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

PHẦN 2

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, XÁC LẬP QUAN HỆ HÔN NHÂN

Câu 16: *Anh A và chị B đều bị câm, có đăng ký kết hôn được không ?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn:

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.”

Các trường hợp bị cấm kết hôn được quy định tại điểm a,b,c,d Khoản 2 Điều 5 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

“a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;”

Quy định tại Khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự 2005:

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

Như vậy, việc hai người này bị câm bẩm sinh không làm ảnh hưởng đến năng lực hành vi dân sự của họ. Trong trường hợp này, vẫn có thể thực hiện đăng ký kết hôn như bình thường.

Câu 17: *Tháng 10 sắp tới, tôi và người yêu dự định tiến tới hôn nhân sau hơn 5 năm yêu nhau thì không may bạn trai tôi phạm tội và bị phạt tù 2*

năm. Vậy cho tôi hỏi, tôi có thể đăng ký kết hôn khi bạn trai tôi đang thi hành án phạt tù hay không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 44 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về tước một số quyền công dân như sau:

- Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

+ Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước;
+ Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

- Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Như vậy, quyền nhân thân trong đó có quyền tự do kết hôn, người bị tù giam không bị tước bỏ theo quy định của Bộ Luật Hình sự và cũng không bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014 về thủ tục đăng ký kết hôn:

- Hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn.

- Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Việc đăng ký kết hôn là giao dịch không thể ủy quyền mà bắt buộc cả 2 bên phải có mặt để đăng ký kết hôn. Mặc dù luật không tước quyền kết hôn của những người đang chấp hành hình phạt tù nhưng họ đang chịu sự quản lý ràng buộc của Nhà nước đồng thời những quy định bắt buộc về thủ tục đăng ký kết hôn đã vô hình chung làm hạn chế quyền đăng ký kết hôn của họ. Chính vì vậy, khả năng người đang chấp hành hình phạt tù có mặt khi đăng ký kết hôn là rất thấp.

Câu 18: *Anh D và chị K kết hôn tại Việt Nam sau đó cả 2 sang nước ngoài làm việc. Trong thời gian chung sống tại nước ngoài, D và K nảy sinh mâu thuẫn và đã tiến hành thủ tục ly hôn. Hiện nay, D đã về nước sinh sống và chuẩn bị làm thủ tục kết hôn với N. Xin cho biết, việc ly hôn giữa D và K ở nước ngoài có phải ghi vào Sổ hộ tịch không?*

Trả lời:

Điều 37 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (sau đây gọi là giấy tờ ly hôn) mà không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì được ghi vào Sổ hộ tịch. Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì phải ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú ly hôn). Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú ly hôn gần nhất. Trên cơ sở thông tin chính thức nhận được, Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

Câu 19: Ông Năm và bà Sáu kết hôn với nhau và có 03 người con, 02 trai, 01 gái. Trong một lần theo tàu đi biển đánh bắt cá, do tàu gặp nạn, nên gia đình không liên lạc được với ông Năm, đội tìm kiếm cứu nạn cũng không tìm được, mọi người trong gia đình đều nghĩ rằng ông và mọi người trên tàu đã chết. Thời gian sau, Bà Sáu quen biết với ông Vân, hai người nảy sinh tình cảm. Bà Sáu đã yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Năm đã chết và sau đó kết hôn với ông Vân. Sáu năm sau, Ông Năm bỗng quay trở về, rất tức giận về việc bà Sáu kết hôn với người đàn ông khác. Ông Năm muốn yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố ông đã chết và xác lập lại quan hệ hôn nhân với bà Sáu. Trong trường hợp này, UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về như sau:

1. Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình (trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn) thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ **hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật**.

2. Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của

Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

b) Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình để giải thích cho ông Năm hiểu khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố ông đã chết mà vợ ông chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục, nhưng do bà Sáu đã kết hôn với người khác nên quan hệ hôn nhân được xác lập sau với ông Vân có hiệu lực pháp luật.

Câu 20: Bà Huỳnh Thị N ở phường Kon Tum nộp hồ sơ đăng ký kết hôn với ông Tae Hsung, quốc tịch Trung Quốc. Trong hồ sơ đăng ký kết hôn, ông Tae Hsung nộp bản Tuyên bố chưa kết hôn, do phòng Công chứng khu Nam Đồng, thành phố Bình Lương, tỉnh Cam Túc, nước CHND Trung Hoa chứng thực chữ ký của ông Tae Hsung. Như vậy UBND phường có tiếp nhận hồ sơ giải quyết được không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 38 Luật Hộ tịch, người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo các bên nam, nữ đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn.

Hàng năm, Bộ Tư pháp đều có văn bản gửi các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam đề nghị cung cấp thông tin về mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân theo pháp luật nước ngoài. Sau khi được cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài cung cấp mẫu, Cục Hành chính tư pháp thông báo cho các địa phương danh mục giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia cấp cho công dân để sử dụng trong hồ sơ đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam (Công văn số 840/HTQTCT-HT ngày 13/8/2019; số 714/HTQTCT-HT ngày 09/7/2020; số 186/HTQTCT-HT ngày 18/3/2021; số 436/HTQTCT-HT ngày 13/5/2021; số 617/HTQTCT-HT ngày 09/7/2021...). Tuy nhiên, một số quốc gia (như Trung Quốc) không cung cấp thông tin nên Bộ Tư pháp không có cơ sở để thông báo cho các cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, đối với trường hợp cụ thể, khi người nước ngoài không có giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân được cấp theo mẫu, nhưng có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, còn giá trị sử dụng, ***nội dung xác nhận người đó đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước đó***, đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật thì giấy tờ đó vẫn được chấp nhận. Vì vậy, trường hợp của bà Huỳnh Thị N và ông Tae Hsung, do Bản tuyên bố chưa kết hôn ông Tae Hsung tự cam đoan, Phòng Công chứng khu Nam Đồng chứng thực chữ ký,

không có nội dung xác nhận ông Tae Hsung độc thân, đủ điều kiện kết hôn nên không phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, không đủ điều kiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn với bà Huỳnh Thị N.

Câu 21: Tôi và vợ tôi là người có quốc tịch Việt Nam. Hiện tại chúng tôi đang làm việc và sinh sống tại Mỹ. Chúng tôi đã đăng ký kết hôn tại Mỹ vào năm 2014 theo thủ tục đăng ký kết hôn của Mỹ. Hiện nay chúng tôi đang muốn quay trở về Việt Nam sinh sống. Xin hỏi trong trường hợp này giấy đăng ký kết hôn của tôi và vợ có được công nhận ở Việt Nam không?

Trả lời:

Điều 34 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định điều kiện ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài như sau:

1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch nếu tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

2. Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng vào thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch. Như vậy, trong trường hợp này việc đăng ký kết hôn của bạn ở Mỹ có giá trị pháp lý tại Việt Nam nên được cơ quan đăng ký hộ tịch ghi chú vào Sổ hộ tịch.

PHẦN 3

XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Câu 22. *Vợ chồng ông T và bà C có 3 người con, là chị A, anh B nhưng chị A đã chết năm 1999. Năm 2011 thì ông T chết, Văn phòng Công chứng B làm thủ tục phân chia di sản thừa kế cho gia đình bà C, ông T. Văn phòng Công chứng yêu cầu Xác nhận tình trạng hôn nhân của chị A. UBND xã có giải quyết không?*

Trả lời:

Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định việc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người đã chết, người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân phải trực tiếp đề nghị hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện, vì vậy, UBND cấp xã phải từ chối thực hiện.

Câu 23: *Tháng 4 năm 2025, Bà Giang đã được UBND xã An Phú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với ông Tony là người nước ngoài, nhưng nay bà Giang tới UBND xã đề nghị đăng ký kết hôn với ông Minh ở phường Trương Quang Trọng, bà Giang khai là chưa kết hôn với ông Tony nhưng không còn giữ được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp. UBND xã giải quyết như thế nào?*

Trả lời:

Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 quy định: “Trường hợp yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn mà không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây, thì người yêu cầu phải trình bày rõ lý do không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản trao đổi với nơi dự định đăng ký kết hôn trước đây để xác minh. Trường hợp không xác minh được hoặc không nhận được kết quả xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này”.

Ngoài ra, Cục Hành chính tư pháp cho biết: qua trao đổi với cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam, hầu hết họ không thể hỗ trợ xác minh tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam tại nước sở tại. Do đó, Cục Hành chính tư pháp đã có một số văn bản hướng dẫn nghiệp vụ đối với trường hợp này (Công văn số 441/HTCTQT-HT ngày 07/6/2022; số 784/HTQTCT-HT ngày 27/7/2017), theo đó, UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ không phải gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp xác minh nữa, mà chủ động kiểm tra, xác minh tại địa phương (thông qua tổ trưởng tổ dân phố, trưởng ấp/xóm hoặc các tổ chức, đoàn thể địa phương...) đồng thời xác minh tại Tòa án tỉnh về việc có giải quyết ly hôn giữa bà Giang với ông Tony hay không, để có thông tin về tình trạng hôn nhân của công dân. Trên cơ sở đó cho phép công dân cam đoan bằng văn bản về tình

trạng hôn nhân của mình và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu cam đoan không đúng sự thật. Sau đó giải quyết đăng ký kết hôn cho công dân theo quy định.

Câu 24: *Chị Phan Thị D đang làm thủ tục vay vốn tại 02 ngân hàng. Cả 2 ngân hàng đều yêu cầu chị phải cung cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Chị D muốn biết chị có thể yêu cầu cấp nhiều bản giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục vay vốn ngân hàng hay không?*

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định:

“Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn; trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.

Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn”

Theo quy định trên, trong trường hợp chị Dung yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích vay vốn tại ngân hàng, không phải để đăng ký kết hôn thì số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu của chị Dung.

Câu 25: *Công dân sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn thì khi nào được công nhận là quan hệ hôn nhân thực tế?*

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 04/2020/TT-BTP thì hướng dẫn ghi mục tình trạng hôn nhân (TTHN) trong giấy xác nhận TTHN thì: *"Nếu chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì ghi rõ là hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông...."*

Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì nam và nữ được coi là chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân là thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình chứ không phải thời điểm họ bắt đầu chung sống với nhau.

Điều kiện để xác định là hôn nhân thực tế: có quan hệ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/1/1987, có đủ điều kiện kết hôn và đáp ứng được 01 trong dấu hiệu theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP nêu trên và thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân là thời điểm họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng.

UBND cấp xã khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn đối với trường hợp có quan hệ hôn nhân thực tế.

Cũng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi mà đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn với nhau thì quan hệ của họ không được coi là vợ chồng, quan hệ vợ chồng của họ chỉ được pháp luật công nhận kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.

Câu 26: Công dân Việt Nam kết hôn ở nước ngoài, về UBND xã thực hiện Ghi chú kết hôn. Vậy ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày Đăng ký kết hôn hay ngày thực hiện thủ tục Ghi chú kết hôn?

Trả lời:

Tại khoản 4 Điều 27 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ tịch. Vì vậy, ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày đăng ký kết hôn.

PHẦN 4

CẢI CHÍNH, THAY ĐỔI, BỔ SUNG HỘ TỊCH

Câu 27. *Trường hợp quê quán của cha là ở xã A, quê quán của mẹ là ở xã B, giờ đăng ký khai sinh công dân để quê quán của con ở xã C (công dân có nguyện vọng thay đổi quê quán của con thành xã C). Vậy có giải quyết được không?*

Trả lời:

Theo khoản 8 Điều 4 Luật Hộ tịch 2014, quê quán được xác định theo quê quán của cha/mẹ/theo thỏa thuận của cha, mẹ/theo tập quán và được ghi trong Giấy khai sinh.

Vì vậy, nếu cha có quê là xã A, mẹ có quê là xã B thì con phải có quê là xã A hoặc xã B, không thể là xã C.

Câu 28. *Ông A đăng ký khai sinh năm 2020 với thông tin sinh năm 1954. Năm 2021, ông A chết có để lại các giấy tờ cá nhân như Chứng minh nhân dân; văn bằng, giấy chứng nhận kết hôn với thông tin năm sinh 1945. Con ông A muốn cải chính năm sinh cho ông A trong bản chính Giấy khai sinh có được không?*

Trả lời:

Theo pháp luật hộ tịch hiện hành mới chỉ có quy định hướng dẫn việc cải chính nội dung đăng ký khai tử (khoản 3 Điều 17 Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020), chưa có quy định, hướng dẫn cải chính các nội dung đăng ký hộ tịch khác của người đã chết, đặc biệt là cải chính Giấy khai sinh.

Tuy nhiên, ngày 08/3/2022, Cục Quốc tịch, hộ tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp đã ban hành Văn bản số 169/HTQTCT-HT về hướng dẫn nghiệp vụ hộ tịch (hướng dẫn tỉnh Bến Tre) có hướng dẫn để bảo vệ quyền lợi của người dân trong các quan hệ dân sự và bảo đảm tính chính xác của nội dung đăng ký hộ tịch, trong trường hợp này, nếu người thân thích của người chết (theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015) cung cấp được các hồ sơ, giấy tờ liên quan, chứng minh được việc có sai sót trong nội dung đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cải chính nội dung đăng ký hộ tịch của người đã chết. Anh chị có thể vận dụng văn bản này để thực hiện.

Câu 29. *Sai số CMND trong Giấy chứng nhận kết hôn, có cải chính được không?*

Để thuận tiện cho các giao dịch, chị D muốn làm thủ tục thay đổi thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn từ số chứng minh nhân dân thành số căn cước công dân có được không?

Trả lời:

- Xác định tại thời điểm kết hôn, công dân sử dụng chứng minh nhân dân (CMND) có số như thế nào, có đúng với số CMND đã ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn không?

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, quy định về điều kiện thay đổi, cải chính hộ tịch: "2. Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch".

- Nếu đổi CMND vì đổi vùng cư trú thì không cải chính.
- Nếu đề nghị đổi CMND thành CCCD thì không cải chính, vì tại thời điểm kết hôn không có CCCD.
- Nếu thực sự bị sai số CMND tại thời điểm kết hôn thì được cải chính.

Câu 30. Chị Nguyễn Thị A kết hôn với anh Trần Văn B, tại thời điểm kết hôn, chị A có số căn cước công dân bị sai cấu trúc (sai năm sinh), Công an đã đổi căn cước công dân mới, làm sao để sửa đổi số căn cước công dân trong giấy chứng nhận kết hôn?

Trả lời:

Công chức tư pháp hộ tịch khi tiếp nhận hồ sơ chú ý xem căn cước công dân có cấu trúc năm sinh có trùng hồ sơ của công dân hay không.

- Ý nghĩa dãy số căn cước công dân

3 chữ số đầu tiên: là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân khai sinh có các mã từ 001 đến 0096 tương ứng với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Hiện nay, mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên thẻ CCCD được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an.

Ví dụ: Công dân khai sinh ở Hà Nội có mã 001, Hải Phòng có mã 031, Đà Nẵng có mã 048, TP. Hồ Chí Minh có mã 079...

01 chữ số tiếp theo: là mã thế kỷ và mã giới tính của công dân. Quy ước các mã như sau:

- Thế kỷ 20 (từ năm 1900 đến hết năm 1999): Nam 0, nữ 1
- Thế kỷ 21 (từ năm 2000 đến hết năm 2099): Nam 2, nữ 3
- Thế kỷ 22 (từ năm 2100 đến hết năm 2199): Nam 4, nữ 5
- Thế kỷ 23 (từ năm 2200 đến hết năm 2299): Nam 6, nữ 7

- Thẻ kỹ 24 (từ năm 2300 đến hết năm 2399): Nam 8, nữ 9

02 chữ số tiếp theo: là mã năm sinh của công dân.

Ví dụ: Công dân sinh năm 1963 thì có 2 mã này là 63; công dân sinh năm 2002 thì có 2 mã này là 02.

06 chữ số cuối: là khoảng số ngẫu nhiên, mã này sẽ phân biệt những công dân có thể kỹ sinh, mã giới tính, mã năm sinh và họ cùng sống ở một tỉnh, thành phố nào đó.

Ví dụ:

Ví dụ số căn cước của một công dân là: 051153000257 thì trong đó:

- Số 051 là mã tỉnh Quảng Ngãi
- Số 1 thể hiện giới tính Nữ, sinh tại thế kỷ 20
- Số 53 thể hiện công dân sinh năm 1953 (thuộc thế kỷ 20)
- Số 000257 là dãy số ngẫu nhiên.

Nếu số căn cước công dân là 036093002023 thì:

- 036 là mã tỉnh Nam Định
- 0 là giới tính Nam thế kỷ 20
- 93 là năm sinh của công dân trong thế kỷ 20 tương ứng với năm sinh 1993
- 002023 là dãy số ngẫu nhiên

Nếu cải chính thì sẽ không phù hợp, vì ngày cấp lại căn cước công dân sẽ không phù hợp với hồ sơ đăng ký kết hôn (cấp sau ngày đăng ký kết hôn), vì vậy công chức tư pháp hộ tịch thực hiện **ghi chú** số căn cước công dân đã thay đổi vào phía sau Giấy chứng nhận kết hôn, ghi rõ: Công an đã thu hồi căn cước công dân số cũ do sai cấu trúc, theo Quyết định số/Giấy xác nhận số; cấp lại căn cước công dân mới, ngày cấp.

Câu 31: *Trên giấy chứng nhận kết hôn của chị A có thông tin về giấy tờ tùy thân là số Chứng minh nhân dân. Hiện nay, chị A đã được cấp căn cước công dân. Chị A muốn làm thủ tục thay đổi thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn từ số chứng minh nhân dân thành số căn cước công dân có được không?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2024 thì phạm vi thay đổi hộ tịch bao gồm:

“1. Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi”.

Như vậy, phạm vi thay đổi hộ tịch không bao gồm thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn. Chị A không thể làm thay đổi thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn từ số chứng minh thành số căn cước công dân.

Câu hỏi 32: *Bản chính Giấy khai sinh của ông K cấp năm 1979, thể hiện năm sinh 1979. Tuy nhiên, căn cước công dân của ông K lại ghi sai năm sinh là năm 1978, do thời điểm làm căn cước công dân, ông K khai nhầm ngày tháng năm sinh theo ngày tháng năm âm lịch. Ông K phải làm gì để các giấy tờ được thống nhất ngày tháng năm sinh trong giấy tờ?*

Trả lời:

Điều 6 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định về Giá trị pháp lý của Giấy khai sinh như sau:

- “1. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân.*
- 2. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.*
- 3. Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh.”.*

Căn cứ quy định trên, thì Giấy khai sinh của bạn là giấy tờ hộ tịch gốc, các thông tin tại Căn cước công dân của ông K phải thống nhất với Giấy khai sinh đó. Trường hợp này, ông K đến Cơ quan Công an để điều chỉnh năm sinh trong Căn cước công dân cho đúng với Giấy khai sinh.

PHẦN 5

ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

Câu 33. Ông C có vợ là bà B bị bệnh nằm liệt giường, không còn nhận thức làm chủ được hành vi. Theo yêu cầu của ông C, TAND cấp huyện nơi vợ chồng ông sinh sống đã ra quyết định tuyên bố bà B mất năng lực hành vi dân sự. Trường hợp này, ông C có phải thực hiện đăng ký giám hộ không? Nếu có thì trình tự, thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 53 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự (NLHVDS) được xác định như sau: Trường hợp vợ là người mất NLHVDS thì chồng là người giám hộ; nếu chồng là người mất NLHVDS thì vợ là người giám hộ. Như vậy, trong trường hợp này ông C là người giám hộ đương nhiên của bà B.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành thì giám hộ đương nhiên không bắt buộc phải đăng ký, trừ trường hợp người giám hộ yêu cầu thì cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ thực hiện việc đăng ký.

Trong trường hợp trên, nếu ông C yêu cầu đăng ký giám hộ thì sẽ thực hiện theo thủ tục giám hộ đương nhiên. Theo đó, UBND cấp xã nơi cư trú của ông C sẽ thực hiện đăng ký giám hộ.

Câu 34. Bố mẹ cháu A mất khi cháu mới 12 tuổi. Hai bên gia đình nội, ngoại thống nhất cử bác ruột của cháu A là ông B làm giám hộ, để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý tài sản do bố mẹ cháu A để lại. Tuy nhiên ông B từ chối vì không có nhiều thời gian để chăm sóc cháu A. Bản thân cháu A cũng không đồng ý cho ông B là người giám hộ. Trong trường hợp này giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 52 BLDS thì trong trường hợp này ông B là người được cử làm người giám hộ của cháu A. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 54 BLDS, trường hợp cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này. Bản thân cháu A đã 12 tuổi và không đồng ý ông B làm người giám hộ. Mặt khác ông B cũng không có thời gian để thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ là chăm sóc, giáo dục cháu A. Do vậy, trong trường hợp này, ông B không đủ điều kiện làm người giám hộ. UBND cấp xã có trách nhiệm cử người có đủ điều kiện để làm giám hộ cho cháu A.

PHẦN 6

CẤP GIẤY BÁO TỬ, ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Câu 35. Ông Nguyễn Văn M đề nghị hướng dẫn đăng ký khai tử cho cha của ông, chết năm 1999 do đi biển gặp bão, không tìm thấy xác.

Trả lời:

Điều 13 Thông tư 04/2020/TT-BTP quy định: Việc đăng ký khai tử được thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương II Luật Hộ tịch và hướng dẫn sau đây:

1. Trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký khai tử.

* Giải thích: giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết:

(Vận dụng công văn số 1214/HTQTCT-HT ngày 11/12/2020; công văn 1195/HTQTCT-HT ngày 02/12/2020 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và Công văn số 1336/STP-HCTP&BTTP ngày 10/12/2021 của Sở Tư pháp)

Người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp giấy tờ, tài liệu, như: hồ sơ, lý lịch cá nhân đi học, đi làm do cơ quan do cơ quan, đơn vị nơi học tập, công tác quản lý xác nhận, Biên bản xác minh tai nạn, Giấy chứng nhận mai táng, Hợp đồng hỏa táng, văn bản xác nhận của chính quyền địa phương, công an địa phương...), các giấy tờ, tài liệu này cần được cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh chặt chẽ, bảo đảm thông tin đúng sự thật.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử chỉ cung cấp được các giấy tờ như: gia phả dòng họ, giấy tờ tùy thân của người chết; ảnh bia mộ người chết, văn bản xác nhận của người làm chứng về các thông tin liên quan đến người chết, sự kiện chết; nếu các thông tin này được cơ quan đăng ký hộ tịch kiểm tra, xác minh, khẳng định được tính xác thực, có lập Biên bản xác minh thì có thể vận dụng coi là căn cứ để thực hiện việc đăng ký khai tử (nên xác minh những người biết việc tử vong của người chết, trong gia đình, dòng họ để căn cứ khai tử được đảm bảo).

Nếu yêu cầu đăng ký khai tử cho người chết đã quá lâu, không có bất kỳ giấy tờ, hồ sơ, đồ vật gì làm cơ sở xác định thông tin khai tử hoặc giấy

tờ, chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết và nếu nhận thấy yêu cầu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì công chức hộ tịch có thể hướng dẫn đương sự yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tuyên bố một người là đã chết.

“1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong trường hợp sau đây:

a) Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

b) Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật này.”

Câu 36: *Anh M là công dân thường trú tại xã A, người dân phát hiện anh M chết ở xã B, Công an khám nghiệm hiện trường và khám nghiệm tử thi nhưng không ghi ngày chết và nguyên nhân chết giờ UBND xã A khai tử như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 34 Thông tư 04/2020/TT-BTP quy định như sau:

Điều 34. Cách ghi Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử

1. Mục “Đã chết vào lúc” được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, trong đó ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm chết bằng số và bằng chữ; trường hợp không rõ giờ, phút thì để trống.

2. Mục “Nơi chết” ghi rõ tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi có trụ sở cơ sở y tế trong trường hợp chết tại cơ sở y tế. Trường hợp chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, chết tại trại giam, trại tạm giam, nơi thi hành án tử hình, tại trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc không xác định được nơi chết thì ghi địa danh hành chính đủ 2 cấp (xã, tỉnh) nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết.

3. Mục Nguyên nhân chết trong Sổ đăng ký khai tử được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; trường hợp không có giấy tờ này hoặc chưa xác định được thì để trống.

4. Phần ghi về Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử phải ghi rõ tên giấy tờ; số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan, tổ chức cấp. Trường hợp Ủy ban

nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký khai tử đồng thời có trách nhiệm cấp Giấy báo tử thì không thực hiện cấp Giấy báo tử; mục Giấy báo tử trong Trích lục khai tử và Sổ đăng ký khai tử để trống.

Câu 37. Ông H đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Cẩm Thành. Ông H bị bệnh, được đưa vào chữa trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi (thuộc phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi) và qua đời tại đây. Bệnh viện đã cấp giấy báo tử. Gia đình ông H phải đăng ký khai tử cho ông H tại phường Cẩm Thành – nơi ông H cư trú hay tại phường Nghĩa Lộ – nơi ông H qua đời? Gia đình ông H phải thực hiện thủ tục đăng ký khai tử sau bao nhiêu ngày kể từ khi ông H qua đời?

Trả lời:

Điều 32 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thẩm quyền đăng ký khai tử như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, gia đình ông H thực hiện đăng ký khai tử cho ông H tại Ủy ban nhân dân nơi cha bạn cư trú trước khi qua đời, cụ thể trong trường hợp của ông H là Ủy ban nhân dân phường Cẩm Thành.

Về thời hạn đăng ký khai tử, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch quy định như sau: *“Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.”*

Câu 38: Tôi có người nhà là công dân Việt Nam chết tại Trung Quốc và đã làm các thủ tục mang tro cốt về Việt Nam. Xin hỏi trong trường hợp này tôi phải đi khai tử ở cơ quan nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 53 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài như sau: *“Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 của Luật này cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”*. Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài quy định: *“1. Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 Luật Hộ tịch, đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử theo quy định của pháp luật; cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.*

2. Đối với những nước mà Việt Nam có từ hai Cơ quan đại diện trở lên thì thẩm quyền đăng ký hộ tịch thuộc Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự mà người yêu cầu cư trú. Đối với những nước chưa có Cơ quan đại diện thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại Cơ quan đại diện tại nước kiêm nhiệm hoặc Cơ quan đại diện thuận tiện nhất”.

Khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP quy định: *“1. Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam chết ở nước ngoài. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử”.*

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên, đối chiếu với trường hợp của người nhà bạn thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử cho người nhà bạn cư trú và chết tại Trung Quốc là Cơ quan đại diện tại Trung Quốc ở khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Do đó, bạn cần thực hiện thủ tục đăng ký khai tử cho người nhà tại Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết (hoặc tại Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP.

PHẦN 7

ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI, ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH SAU KHI NHẬN CON NUÔI

Câu 39: Năm 2020, cháu Đinh Thị M là trẻ sơ sinh bị bỏ rơi tại huyện Sơn Hà, được ông Đinh Văn S và bà Đinh Thị B (dân tộc Hre) nhận làm con nuôi, nên họ, dân tộc của cháu M được xác định theo họ và dân tộc của ông S, bà B. Năm 2024, bà Nguyễn Thị K (dân tộc Kinh) tìm đến gia đình và xin nhận lại con, ông S, bà B đồng ý trao cháu M về cho bà K. Bà K có được nhận lại con không? Bà K có nguyện vọng thay đổi họ tên, xác định lại dân tộc của cháu M được không?

Trả lời:

Điều 25 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định về căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi như sau:

“Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 1. Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;*
- 2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;*
- 3. Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;*
- 4. Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật này.”*

Điều 29 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như sau:

- “1. Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.*
- 2. Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.*
- 3. Yêu cầu công nhận thỏa thuận của cha, mẹ về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.*
- 4. Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.*
- 5. Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.*
- 6. Yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.*

7. Yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

8. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

9. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

10. Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

11. Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.”

Như vậy theo quy định nêu trên thì yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Quyền thay đổi họ được quy định tại Điều 27 Bộ luật Dân sự 2015 như sau:

Quyền thay đổi họ

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi họ cho con để từ họ của cha để sang họ của mẹ để hoặc ngược lại;

b) Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha để hoặc mẹ để sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;

c) Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;

d) Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;

đ) Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;

g) Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;

h) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

Câu 40: *Người chồng hoặc người vợ hiện tại có thể nhận con nuôi của vợ hoặc chồng đã nhận trước khi kết hôn làm con nuôi hay không? Nếu được, trình tự thủ tục giải quyết như thế nào?*

Trả lời:

Trước khi kết hôn, người vợ hoặc người chồng hiện tại đã có một người con nuôi, trong trường hợp này bên chồng hoặc bên vợ còn lại có thể nhận con nuôi của vợ hoặc chồng làm con nuôi. Trình tự thủ tục được vận dụng thực hiện như đối với trường hợp cha dượng/mẹ kế nhận con riêng của vợ/chồng làm con nuôi.

Sau khi tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi, nếu có yêu cầu, công chức tư pháp thực hiện thay đổi họ, tên hoặc thay đổi phần khai về cha hoặc mẹ trong giấy khai sinh của con nuôi theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Câu 41: *UBND cấp xã có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trong khi một bên đang định cư ở nước ngoài không?*

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Nuôi con nuôi, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. Do đó, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc nuôi con nuôi là **UBND cấp tỉnh** nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi.

Trên thực tế đã xảy ra một số trường hợp đăng ký sai thẩm quyền do người nhận con nuôi xuất trình sổ hộ khẩu còn ghi họ, tên của người nhận con nuôi, giấy chứng minh nhân dân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, mà không thông báo trung thực việc họ đang định cư ở nước ngoài. Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nơi người nhận con nuôi định cư sẽ không công nhận quyết định nuôi con nuôi được ban hành sai thẩm quyền.

Để tránh việc đăng ký sai thẩm quyền, UBND cấp xã khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi phải tiến hành kiểm tra, xác minh kỹ lưỡng hồ sơ, tìm hiểu thông tin về người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi. **Trường hợp có thông tin về việc người nhận con nuôi sinh sống, làm việc lâu dài ở nước ngoài nhưng vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú trong nước thì không được coi là công dân Việt Nam thường trú trong nước.**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Cư trú, *nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú*. Như vậy, nếu một người chỉ đăng ký thường trú nhưng không thường xuyên sinh sống tại nơi đăng ký thường trú mà sinh sống thường xuyên ở nước ngoài thì không được coi là công dân Việt Nam thường trú trong nước.

Câu 42: *Xin hỏi, trường hợp mẹ đẻ của trẻ em được cho làm con nuôi hiện đang chấp hành hình phạt tù, trẻ em sống cùng ông/bà nội (ngoại). Vậy công chức tư pháp có phải tiến hành thủ tục lấy ý kiến đồng ý về việc cho con đẻ làm con nuôi không, hay chỉ cần lấy ý kiến của ông/bà nội (ngoại) của trẻ để thay thế cho ý kiến của mẹ đẻ?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 25 và Điều 39 của Bộ Luật Dân sự 2015, việc đồng ý cho con làm con nuôi là quyền của cha mẹ đẻ và là quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, gắn liền với cá nhân và không thể chuyển giao cho người khác được.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Nuôi con nuôi, việc nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha, mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha, mẹ đẻ đều đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ. Như vậy, trường hợp cha đẻ/mẹ đẻ hiện đang chấp hành án phạt tù không thuộc những trường hợp nêu trên. Công chức tư pháp sẽ phải phối hợp với Ban quản lý trại giam để tiến hành lấy ý kiến đồng ý của cha đẻ/mẹ đẻ về việc cho con làm con nuôi. Ý kiến đồng ý của ông/ bà nội (ngoại) của trẻ em không thay thế được ý kiến đồng ý của cha đẻ/mẹ đẻ của trẻ em trong trường hợp xác định được cha đẻ/mẹ đẻ của trẻ.

Câu 43: *Cháu H (14 tuổi), mồ côi cả cha lẫn mẹ, hiện đang sống với bà nội. Thấy bà cũng khó khăn, cả dì ruột (hiện cư trú trong nước) và cô ruột cháu (hiện định cư ở nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài) đều ngỏ ý muốn nhận cháu làm con nuôi. Ai sẽ được nhận cháu H. làm con nuôi?*

Trả lời:

Theo Luật Nuôi con nuôi, nguyên tắc giải quyết được quy định tại khoản 3 Điều 4: “*chỉ cho làm con nuôi người nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước*”.

Câu 44: *Trẻ em được cặp vợ chồng nhận nuôi dưỡng nhưng không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi, tại thời điểm trẻ bị bỏ rơi không có bất cứ giấy tờ nào ghi thông tin về trẻ và mẹ đẻ của trẻ. Làm sao để khai sinh, xác định quốc tịch, nhận con nuôi?*

Trả lời:

Đối với các trường hợp này, để bảo đảm quyền được khai sinh, xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ, Cục Hành chính tư pháp đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch kiểm tra, xác minh các thông tin về mẹ đẻ của trẻ khi thực hiện đăng ký khai sinh:

(i) Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế, đề nghị phối hợp kiểm tra, xác minh thông tin về trẻ và mẹ đẻ của trẻ trong hồ sơ lưu tại bệnh viện. Trong trường hợp có thông tin xác thực về mẹ đẻ của trẻ thì UBND cấp xã nơi cư trú

của người mẹ có thẩm quyền đăng ký khai sinh; mẹ đẻ/người thân thích của trẻ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ (theo quy định tại Điều 15 Luật Hộ tịch). Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ, nếu người đang nuôi dưỡng trẻ có nguyện vọng nhận trẻ làm con nuôi thì cần thực hiện thủ tục nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

(ii) Trường hợp trẻ bị bỏ rơi ngoài cơ sở y tế, kết quả kiểm tra, xác minh không có thông tin về mẹ đẻ của trẻ hoặc có thông tin không đúng trên thực tế, cơ quan đăng ký hộ tịch nơi trẻ đang cư trú lập biên bản theo vụ việc tương tự nội dung biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi, tiến hành niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; sau đó hướng dẫn người đang nuôi dưỡng trẻ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ, nếu người đang nuôi dưỡng có nguyện vọng nhận trẻ làm con nuôi thì thực hiện thủ tục nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

(iii) Trường hợp trẻ bị bỏ rơi, không có thông tin gì về cha, mẹ đẻ, được nhận nuôi dưỡng nhưng người nhận nuôi trẻ đã chết. Đối với trường hợp này, Cục Hành chính tư pháp hướng dẫn UBND nơi cư trú của công dân tiếp nhận hồ sơ đăng ký, sử dụng kết quả xác minh và đơn tường trình của người tạm thời nuôi dưỡng để xác định nội dung đăng ký khai sinh. Khi đăng ký khai sinh, phần khai về cha mẹ đẻ trống, xác định dân tộc là dân tộc Kinh, xác định quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và quê quán là nơi đang cư trú.

PHẦN 8

CÁC TÌNH HUỐNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Câu 45: Ông A hỏi: ba tôi mất và có để lại một số tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, khi tôi đến UBND xã làm thủ tục ủy quyền thừa kế cho 01 thành viên trong gia đình để nhận số tiền trên, công chức tiếp nhận yêu cầu Giấy Chứng nhận kết hôn của ba mẹ tôi, nếu không có Giấy Chứng nhận kết hôn thì không nhận hồ sơ. Tuy nhiên, ba mẹ tôi không còn giữ được giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn. Tôi xuất trình VNeID của mẹ tôi, có thông tin mối quan hệ vợ chồng của ba mẹ tôi nhưng vẫn không được tiếp nhận hồ sơ. Xin hỏi dữ liệu về tình trạng hôn nhân đã được tích hợp trong ứng dụng VNeID có được công nhận không? Ba tôi đã mất thì có được xác nhận tình trạng hôn nhân không?

Trả lời:

- Về việc đăng ký lại kết hôn khi một bên đã chết. Theo khoản 3 Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP: “Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ”. Như vậy, trong trường hợp cha của Ông đã chết thì không đủ điều kiện để đăng ký lại kết hôn.

- Trường hợp trước đây cha, mẹ của Ông đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, thì Ông hoặc người thân có quyền nộp hồ sơ đề nghị cấp bản sao trích lục trích lục đăng ký kết hôn.

- Trường hợp thông tin kết hôn đã được tích hợp vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc VNeID, UBND cấp xã có trách nhiệm tra cứu, xác minh và cấp trích lục đảm bảo theo quy định.

- Trường hợp không còn dữ liệu hoặc không thể trích lục, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm hướng dẫn lập văn bản xác minh, kèm các giấy tờ chứng minh quan hệ vợ chồng và nhân thân (như giấy khai sinh của con, giấy chứng tử...) để có cơ sở giải quyết theo quy định tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Câu 46: Vừa rồi, tôi và chồng cũ nộp đơn đề nghị ly hôn và đã nhận được quyết định của Tòa án. Vậy, xin hỏi, tôi có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác nhận thông tin về nội dung đăng ký hộ tịch đã có sự thay đổi không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Thông tư 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến thì:

Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có thẩm quyền theo quy định căn cứ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch cho cá nhân có yêu cầu xác nhận thông tin về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký, nhưng nội dung đăng ký đã có sự thay đổi do được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ví dụ:

- Xác nhận thông tin về việc kết hôn mà cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền đã cho phép thực hiện việc thay đổi họ, chữ đệm, tên, cải chính năm sinh của người vợ hoặc người chồng hoặc hai vợ chồng đã ly hôn.

- Xác nhận thông tin khai sinh của một cá nhân đã được xác định lại dân tộc hoặc được thôi quốc tịch Việt Nam.

Nếu thông tin hộ tịch của cá nhân không có sự thay đổi thì cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch không cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch, hướng dẫn người yêu cầu làm thủ tục cấp bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao trích lục hộ tịch tương ứng, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị cấp văn bản xác nhận để giải quyết vụ việc liên quan đến cá nhân.

Như vậy, bạn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác nhận thông tin về việc đã ly hôn.

Câu 47: Anh D (dân tộc Kinh) kết hôn với chị C (dân tộc Bana) có 01 người con trai là Y (15 tuổi). Anh D và chị C đã thống nhất đăng ký khai sinh cho Y là dân tộc Bana theo dân tộc của mẹ. Trong lần Anh D uống rượu, bị nhóm bạn đã chế giễu, anh D về nhà yêu cầu vợ ra UBND xã đề nghị xác định lại dân tộc của Y sang dân tộc Kinh theo dân tộc của cha đẻ. Tuy nhiên, chị C và Y không đồng ý. Vậy, xin hỏi quyền xác định lại dân tộc của cá nhân được quy định như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền xác định lại dân tộc của Q? Anh D có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định lại dân tộc của Y sang dân tộc Kinh theo dân tộc của mình mặc dù không có sự đồng ý của Y hay không?

Trả lời:

Khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền xác định lại dân tộc như sau:

“1. Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.

...

3. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

a) *Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;*

b) *Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình*

4. *Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó”.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc”.*

Hiện nay việc “xác định lại dân tộc” thuộc thẩm quyền UBND cấp xã do thực hiện theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Như vậy, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau. UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của Y có thẩm quyền xác định lại dân tộc cho Y.

Khoản 4 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó”.*

Trong trường hợp này, Y đã 17 tuổi, do đó nếu không được sự đồng ý của Y thì anh D **không** có quyền yêu cầu xác định lại dân tộc của Y từ dân tộc của mẹ đẻ sang dân tộc của cha đẻ

Câu 48: *Năm 2017, chị A và anh T lấy nhau có đăng ký kết hôn. Năm 2018 anh T đi làm ăn ở nước ngoài nhưng không có liên hệ với vợ ở Việt Nam. Hiện tại chị A có con với anh H, muốn khai sinh cho con có thông tin người cha là anh H, UBND xã xác định đây là việc nhận cha mẹ con trong thời kỳ hôn nhân, phải có Tòa án xác định, nên chị A muốn ly hôn với anh T nhưng không biết địa chỉ của anh T ở nước ngoài. Xin hỏi trong trường hợp này chị A có thể gửi đơn đến Tòa án nhân dân nơi anh T cư trú cuối cùng tại Việt Nam để yêu cầu giải quyết việc ly hôn được không?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Việc xác định địa chỉ của người bị kiện, được Điều 5 Nghị quyết 04/2017/N-HĐTP có quy định như sau:

“... c) Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài thì nơi cư trú của họ được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận,” Tại Công

văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ quy định trường hợp người Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người Việt Nam ở nước ngoài và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài, nếu thông qua thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Sau khi xét xử, Tòa án cần gửi ngay cho thân nhân của bị đơn bản sao bản án hoặc quyết định để những người này chuyển cho bị đơn, đồng thời tiến hành niêm yết công khai bản sao bản án, quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị đơn cư trú cuối cùng và nơi thân nhân của bị đơn cư trú để đương sự có thể sử dụng quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng. Như vậy trong trường hợp này chị A vẫn được quyền yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh T.

Câu 49: *Ngày 12/5/2015, Tòa án nhân dân huyện A tuyên bố ông Phạm Văn Nh là đã chết. Sau khi quyết định của Tòa án tuyên bố ông Nh chết có hiệu lực pháp luật, những người thừa kế theo pháp luật là vợ và con ông đã thỏa thuận chia tài sản thừa kế của ông để lại. Ngày 27/8 vừa qua, có người thân gọi điện báo có gặp ông Nh tại cơ sở chăm sóc người vô gia cư nhưng trong tình trạng mất trí nhớ. Sau đó, người nhà ông Nh đã đến xác minh và khẳng định đó chính là ông Nh. Xin hỏi, trường hợp này, gia đình ông Nh có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố ông Nh đã chết không?*

Trả lời:

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố chết, trách nhiệm thông báo khi có thay đổi hộ tịch như sau:

“Điều 73. Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

5. Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.”

Điều 394, Điều 395 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định như sau:

“Điều 394. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Điều 395. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự.”

Khoản 1 Điều 30, Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định như sau:

“Điều 30. Trách nhiệm thông báo khi có sự thay đổi hộ tịch

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này, Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch; trường hợp nơi đăng ký hộ tịch là Cơ quan đại diện thì thông báo cho Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

Điều 31. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Ngay sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điều 30 của Luật này, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch theo bản án, quyết định của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

Căn cứ theo những quy định trên, một người bị Tòa án tuyên bố đã chết, nay trở về thì việc đăng ký khai tử trước đó giải quyết như sau:

- Người bị tuyên bố là đã chết hoặc người có quyền, lợi ích liên quan nộp đơn yêu cầu yêu cầu **Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.**

- Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

- **Tòa án thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết đến Ủy ban nhân dân** nơi đã đăng ký khai tử cho người đó.

- Ủy ban nhân dân nhận được thông báo của Tòa án về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người đã chết; **công chức tư pháp ghi nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai tử** theo bản án, quyết định của Tòa án. Đồng thời, căn cứ vào Bản án, quyết định của Tòa án, Ủy ban nhân dân nơi đã thực hiện việc đăng ký khai tử ban hành Quyết định thu hồi Trích lục khai tử của người đó.

Như vậy, gia đình làm đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố ông Nh đã chết gửi Tòa án nơi sinh sống. Sau khi nhận đơn và chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ ra quyết định hủy bỏ quyết định ông Nh đã chết.

Tòa án gửi thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân xã nơi đã đăng ký khai tử cho ông Nh. Khi đã nhận được thông báo của Tòa án về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố ông Nh đã chết, công chức tư pháp ghi nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai tử theo bản án, quyết định của Tòa án.

Đồng thời, căn cứ vào Bản án, quyết định của Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã thực hiện việc đăng ký khai tử cho em ông Nh sẽ ban hành Quyết định thu hồi Trích lục khai tử của ông Nh. Và gia đình ông Nh phải nộp lại bản Trích lục khai tử đã được cấp trước đó.

Câu 50: *Đối với những trường hợp con lai (có bố hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài), sinh ra tại Việt Nam, đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Giấy khai sinh, trong đó mục quốc tịch ghi quốc tịch nước ngoài nhưng không được phía nước ngoài công nhận và cấp giấy tờ. Xin hướng dẫn giải quyết để cho trẻ được đi học, hưởng bảo hiểm y tế.*

Trả lời:

Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam, người nước ngoài nhập quốc tịch Việt Nam bắt buộc phải thôi quốc tịch nước ngoài, trừ những trường hợp đặc biệt được Chủ tịch nước cho phép. Tuy nhiên, đối với những trường hợp này khi nhận được yêu cầu thôi quốc tịch của Bộ Tư pháp thì đều không thể cung cấp giấy xác nhận về việc đã thôi quốc tịch. Vì vậy, những trường hợp này có thể bổ sung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp có nội dung xác nhận người đó không phải công dân của nước này để thay thế cho văn bản xác nhận việc thôi quốc tịch. Trên cơ sở này, Bộ Tư pháp sẽ trình Chủ tịch nước xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam theo diện người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam (*theo tài liệu hướng dẫn giải quyết các việc quốc tịch, đăng ký hộ tịch, cư trú, triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc của Cục Hộ tịch – quốc tịch, chứng thực, Bộ Tư pháp năm 2024, trang 32-33*)./.